

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31



Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen

Số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Tiền thân Công ty là Công ty TNHH Công viên nước Đầm Sen được thành lập ngày 29/08/1998 dựa trên liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ và Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí – thể thao dưới nước.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302844200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 16 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Bá	Phó Chủ tịch	
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên	
Ông Trần Oanh	Thành viên	
Ông Yabe Hirotaka	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/02/2025
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/02/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyễn	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Cách	Thành viên

Các thành viên của Bộ phận Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Đặng Văn Tuyền	Trưởng ban
--------------------	------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trần Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Vũ Ngọc Tuấn – Tổng Giám đốc được ông Trần Việt Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền số 57/CVNĐS của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen ngày 02/06/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công viên nước Dầm Sen

Số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

35-006
HÀNH
TY TNHH
ẨM T C
SC
HỒ CHÍ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen được lập ngày 03 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		358.878.324.504	348.939.495.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.794.505.300	71.659.210.972
111	1. Tiền		5.294.505.300	5.359.210.972
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	66.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	328.067.256.375	266.667.256.375
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42.067.256.375	42.067.256.375
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		286.000.000.000	224.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.774.716.065	7.492.819.422
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		23.085.000	28.080.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.307.625.328	672.462.336
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.444.005.737	6.792.277.086
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.757.033.704	1.266.658.535
141	1. Hàng tồn kho		1.757.033.704	1.266.658.535
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.484.813.060	1.853.549.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	230.588.756	599.437.234
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.254.224.304	1.254.112.673
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.988.910.642	25.218.903.958
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	285.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	285.000.000
220	II. Tài sản cố định		17.610.644.817	21.540.889.983
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.603.741.417	21.492.566.183
222	- Nguyên giá		105.861.622.343	106.100.790.292
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.257.880.926)	(84.608.224.109)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.903.400	48.323.800
228	- Nguyên giá		20.522.931.962	20.522.931.962
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.516.028.562)	(20.474.608.162)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	3.218.165.093	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.218.165.093	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.160.100.732	3.393.013.975
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.160.100.732	3.393.013.975
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		382.867.235.146	374.158.399.169

2011
CHI
ÔNG
ANG
A
VH PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.495.335.832	57.908.541.813
310	I. Nợ ngắn hạn		26.405.410.909	56.848.840.255
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.138.209.734	748.906.535
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.482.831.114	3.850.501.237
314	3. Phải trả người lao động		8.617.636.734	8.975.827.403
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.490.742	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	883.130.945	29.719.949.328
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	8.000.000.000	8.000.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.277.111.640	5.553.655.752
330	II. Nợ dài hạn		1.089.924.923	1.059.701.558
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	140.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.a	1.089.924.923	919.701.558
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		355.371.899.314	316.249.857.356
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	355.371.899.314	316.249.857.356
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.830.090.000	120.830.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.830.090.000	120.830.090.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.450.000.000	8.450.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.436.896.992	186.458.267.870
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		152.972.945.251	122.773.994.681
421b	LNST chưa phân phối năm nay		72.463.951.741	63.684.273.189
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		654.912.322	511.499.486
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		382.867.235.146	374.158.399.169



Lê Thị Hồng Bích
Người lập



Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	181.495.448.064	217.636.663.313
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.495.448.064	217.636.663.313
11	4. Giá vốn hàng bán	20	78.278.533.227	85.619.542.543
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.216.914.837	132.017.120.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.108.141.550	17.739.345.302
22	7. Chi phí tài chính	22	568.309	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	12.564.261.992	13.637.256.105
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	18.082.368.762	19.801.310.206
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.677.857.324	116.317.899.761
31	12. Thu nhập khác		18.618.500	53.069.069
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		18.618.500	53.069.069
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		91.696.475.824	116.370.968.830
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	19.144.280.545	23.614.610.818
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.b	170.223.365	163.942.251
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		72.381.971.914	92.592.415.761
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		72.463.951.741	92.683.494.789
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(81.979.827)	(91.079.028)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	5.697	6.518

Lê Thị Hồng Bích
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		91.696.475.824	116.370.968.830
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.902.932.530	4.827.766.749
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.107.573.241)	(17.739.345.302)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.491.835.113	103.459.390.277
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		866.503.854	(336.573.928)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(490.375.169)	(48.299.891)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(521.750.638)	604.637.418
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		601.761.721	(260.255.246)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.897.885.466)	(24.949.484.766)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.203.659.668)	(15.855.772.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.846.429.747	62.613.641.642
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.211.976.457)	(6.246.420.272)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(345.600.000.000)	(333.200.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		284.200.000.000	339.650.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.265.185.113	18.593.779.547
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.346.791.344)	18.797.359.275

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.364.344.075)	(48.519.668.885)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.364.344.075)	(48.519.668.885)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(54.864.705.672)	32.891.332.032
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		71.659.210.972	38.767.878.940
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>16.794.505.300</u>	<u>71.659.210.972</u>



Lê Thị Hồng Bích
Người lập



Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân Công ty là Công ty TNHH Công viên nước Dầm Sen được thành lập ngày 29/08/1998 dựa trên liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ và Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí – thể thao dưới nước.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302844200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 16 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.830.090.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 120.830.090.000 VND; tương đương 12.083.009 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 167 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 170 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
Chi tiết: Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tình hình kinh tế khó khăn hơn do lạm phát tăng cao và thu nhập của người dân bị ảnh hưởng bởi suy giảm kinh tế. Điều này khiến người dân hạn chế chi tiêu cho các hoạt động giải trí, dẫn đến lượng khách đến công viên Dầm Sen Nước giảm sút rõ rệt khi họ ưu tiên ngân sách cho các nhu cầu thiết yếu. Những ảnh hưởng này dẫn đến doanh thu năm nay giảm 36.141.215.249 VND (tương ứng tỷ lệ 16,61%) so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2025, Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma đã hoàn tất việc giải thể. Do đó, Công ty không hợp nhất đơn vị này trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại 31/12/2025.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Lâm Đồng	94,05%	94,05%	Sản xuất, thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Dự phòng phải trả.
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3-C
ÁN
T
MT
3C
5C

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải trả là Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ do chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh công viên vui chơi và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . GIẢI THỂ VIỆN NGHIÊN CỨU SINH HỌC LOTUS AROMA

Ngày 06/06/2023, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/ĐK-KHCN ngày 25/10/2019 của Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma. Ngày 31/12/2025, Thuế cơ sở 11 Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 15209/TB-TC11 về việc Công ty này đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để hoàn tất hồ sơ giải thể. Căn cứ các cơ sở trên Công ty tiến hành giải thể, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và khoản lỗ khi giải thể Công ty này.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.090.603.244	1.754.299.002
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.203.902.056	3.604.911.970
Các khoản tương đương tiền (*)	11.500.000.000	66.300.000.000
	16.794.505.300	71.659.210.972

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 11.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,7 %/năm.

001
 CT
 CÔNG
 IANK
 NH P

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ^(**)	286.000.000.000	-	224.600.000.000	-
	286.000.000.000	-	224.600.000.000	-

^(**) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 286.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
Tổng Công ty Dược Việt Nam ⁽¹⁾	DVN	29.373.995.000	37.710.000.000	-	29.373.995.000	42.067.600.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ⁽²⁾	OPC	12.693.261.375	13.519.200.000	-	12.693.261.375	14.082.500.000	-
		42.067.256.375	51.229.200.000	-	42.067.256.375	56.150.100.000	-

⁽¹⁾ Chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2025).

⁽²⁾ Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2025.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trường Thành Long Bình	-	-	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Spa Viên Mỹ	-	-	276.896.928	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Môi trường Đặng Phát	105.000.000	-	105.000.000	-
Công ty Cổ phần Môi trường HPT	1.021.124.000	-	-	-
Các đối tượng khác	181.501.328	-	180.565.408	-
	1.307.625.328	-	672.462.336	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	8.503.023.835	-	5.660.067.398	-
Tạm ứng	764.669.000	-	1.013.007.500	-
Ký cược, ký quỹ	51.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu khác	125.312.902	-	118.202.188	-
	9.444.005.737	-	6.792.277.086	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	285.000.000	-
	-	-	285.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật	881.226.078	-	842.973.144	-
Công cụ, dụng cụ	547.825.920	-	-	-
Hàng hoá	327.981.706	-	423.685.391	-
	1.757.033.704	-	1.266.658.535	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại 31/12/2025, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với giá trị lũy kế là 3.218.165.093 VND. Đến thời điểm hiện tại, công trình đang được thi công xây dựng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.891.252.144	44.103.520.798	8.186.301.651	473.562.773	1.446.152.926	106.100.790.292
- Mua trong năm	248.715.000	590.216.364	-	38.656.000	95.100.000	972.687.364
- Thanh lý, nhượng bán	(110.300.403)	(652.828.904)	(340.835.098)	(107.890.908)	-	(1.211.855.313)
Số dư cuối năm	52.029.666.741	44.040.908.258	7.845.466.553	404.327.865	1.541.252.926	105.861.622.343
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.400.683.289	41.395.582.977	7.094.808.162	436.471.862	1.280.677.819	84.608.224.109
- Khấu hao trong năm	3.637.174.285	717.807.358	416.298.491	13.735.175	76.496.821	4.861.512.130
- Thanh lý, nhượng bán	(110.300.403)	(652.828.904)	(340.835.098)	(107.890.908)	-	(1.211.855.313)
Số dư cuối năm	37.927.557.171	41.460.561.431	7.170.271.555	342.316.129	1.357.174.640	88.257.880.926
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.490.568.855	2.707.937.821	1.091.493.489	37.090.911	165.475.107	21.492.566.183
Tại ngày cuối năm	14.102.109.570	2.580.346.827	675.194.998	62.011.736	184.078.286	17.603.741.417

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.584.247.629 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.315.829.962	207.102.000	20.522.931.962
Số dư cuối năm	20.315.829.962	207.102.000	20.522.931.962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.315.829.962	158.778.200	20.474.608.162
- Khấu hao trong năm	-	41.420.400	41.420.400
Số dư cuối năm	20.315.829.962	200.198.600	20.516.028.562
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	48.323.800	48.323.800
Tại ngày cuối năm	-	6.903.400	6.903.400

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 VND.

(*) Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc tờ khai bán đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/07/2018. Từ ngày 02/07/2018 đến nay, Công ty tiếp tục sử dụng lô đất này và thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	205.270.086
Chi phí đồng phục	106.889.497	283.895.128
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	123.699.259	110.272.020
	230.588.756	599.437.234
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (*)	2.928.330.864	3.021.293.748
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	154.664.618	192.088.623
Chi phí sửa chữa	77.105.250	169.631.550
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	10.000.054
	3.160.100.732	3.393.013.975

(*) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho lô đất tại Lô C7-6/1, Đường N4, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng với tổng diện tích 5.000 m², thời hạn thuê đất từ ngày 11/07/2019 đến hết ngày 06/07/2057.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	260.000.000	260.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	260.000.000	260.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>	878.209.734	878.209.734	748.906.535	748.906.535
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vị San	-	-	94.922.679	94.922.679
Công ty TNHH Thực phẩm Nguyễn Hà	139.265.756	139.265.756	195.970.912	195.970.912
Công ty TNHH MTV Thương mại Phước Ngọc Thành	110.052.259	110.052.259	79.451.888	79.451.888
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Phước Thọ	127.998.294	127.998.294	-	-
Các khách hàng khác	500.893.425	500.893.425	378.561.056	378.561.056
	1.138.209.734	1.138.209.734	748.906.535	748.906.535

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	270.142.184	11.560.149.704	11.634.637.388	-	195.654.500
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.876.024.305	19.144.280.545	18.897.885.466	-	3.122.419.384
Thuế Thu nhập cá nhân	-	700.497.628	4.414.355.828	4.952.951.666	-	161.901.790
Thuế Tài nguyên	-	3.837.120	40.770.240	41.751.920	-	2.855.440
Tiền thuê đất, tiền thuê đất phi nông nghiệp	-	-	7.950.999.515	7.950.999.515	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	74.315.850	74.315.850	-	-
	-	3.850.501.237	43.189.871.682	43.557.541.805	-	3.482.831.114

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	168.851.000	-
Bảo hiểm xã hội	3.844.515	-
Bảo hiểm y tế	5.110.907	-
Bảo hiểm thất nghiệp	278.503	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.000.000	81.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	567.199.990	29.598.729.665
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.846.030	40.219.663
	883.130.945	29.719.949.328
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	140.000.000
	-	140.000.000

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng ^(*)	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000

^(*) Quỹ lương dự phòng được dùng khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-CVNDS ngày 03/02/2021.

111
HI
VIG
3 KI
LA
01

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.830.090.000	8.450.000.000	187.005.242.935	602.578.514	316.887.911.449
Lãi trong năm trước	-	-	92.683.494.789	(91.079.028)	92.592.415.761
Trích lập các quỹ	-	-	(15.899.212.254)	-	(15.899.212.254)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(48.332.036.000)	-	(48.332.036.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 ^(*)	-	-	(28.999.221.600)	-	(28.999.221.600)
Số dư cuối năm trước	120.830.090.000	8.450.000.000	186.458.267.870	511.499.486	316.249.857.356
Số dư đầu năm nay	120.830.090.000	8.450.000.000	186.458.267.870	511.499.486	316.249.857.356
Lãi trong năm nay	-	-	72.463.951.741	(81.979.827)	72.381.971.914
Trích lập các quỹ ^(*)	-	-	(13.927.115.556)	-	(13.927.115.556)
Chia cổ tức năm 2024 ^(*)	-	-	(19.332.814.400)	-	(19.332.814.400)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	(225.392.663)	225.392.663	-
Số dư cuối năm nay	120.830.090.000	8.450.000.000	225.436.896.992	654.912.322	355.371.899.314

^(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHDCD-CVNDS ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	100,00	92.847.437.041
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	13.927.115.556
Chi trả cổ tức (40% vốn điều lệ)	52,06	48.332.036.000
Lợi nhuận chưa phân phối	32,94	30.588.285.485

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2025/NQ-HDQT-CVNDS ngày 06 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2024 đợt cuối là 16%/vốn điều lệ tương ứng số tiền 19.332.814.400 VND, ngày đăng ký cuối cùng là 21/03/2025.

Thông tin về ngày đăng ký cuối cùng nhận chi trả cổ tức đợt 1 năm 2025 của Công ty căn cứ theo thông báo số 2397/TB-SGDHCM ngày 24/12/2025 của Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh như sau:

- Tỷ lệ thực hiện: 24%/mệnh giá;
- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 13/01/2026;
- Ngày đăng ký cuối cùng: 14/01/2026;
- Ngày thanh toán: 11/02/2026.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33,54	40.524.340.000	33,54	40.524.340.000
Ông Kenji Yabe	10,63	12.840.860.000	10,63	12.840.860.000
Các cổ đông khác	55,83	67.464.890.000	55,83	67.464.890.000
	100	120.830.090.000	100	120.830.090.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.830.090.000	120.830.090.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	120.830.090.000	120.830.090.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	29.598.729.665	787.140.950
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.332.814.400	48.332.036.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	28.999.221.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(48.364.344.075)	(48.519.668.885)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	567.199.990	29.598.729.665

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.083.009	12.083.009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.083.009	12.083.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.083.009	12.083.009
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.450.000.000	8.450.000.000
	8.450.000.000	8.450.000.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty thuê đất tại số 3 Hòa Bình phường Bình Thới, TP. HCM, để sử dụng với mục đích kinh doanh, diện tích khu đất thuê là 19.300 m², Công ty chưa hoàn tất thủ tục ký hợp đồng thuê đất. Từ ngày 01/01/2025, Công ty trả tiền thuê đất theo thông báo của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm tại Thuyết minh số 11).

11/01/2026

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	416.290.285	416.290.285
	416.290.285	416.290.285
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	35.457.421.938	39.650.142.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.038.026.126	177.986.520.755
	181.495.448.064	217.636.663.313
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	42.166.666	316.929.631
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	16.292.177.672	18.142.619.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.986.355.555	67.476.923.529
	78.278.533.227	85.619.542.543
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	960.828.148	1.011.234.866
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17.432.141.550	15.721.195.302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.676.000.000	2.018.150.000
	19.108.141.550	17.739.345.302
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ do giải thẻ công ty con	568.309	-
	568.309	-
23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.171.304.260	1.194.594.229
Chi phí nhân công	3.768.783.694	4.273.425.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	7.624.174.038	8.169.236.170
	12.564.261.992	13.637.256.105
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	2.888.888.892	2.892.592.596

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.408.961.330	1.533.969.688
Chi phí nhân công	12.433.915.480	14.090.998.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.314.968	863.314.968
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	3.371.176.984	3.308.026.773
	18.082.368.762	19.801.310.206
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	367.934.534	197.173.147

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	19.144.280.545	23.614.610.818
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.144.280.545	23.614.610.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.876.024.305	4.210.898.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.897.885.466)	(24.949.484.766)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.122.419.384	2.876.024.305

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.089.924.923	919.701.558
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.089.924.923	919.701.558

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	170.223.365	163.942.251
	170.223.365	163.942.251

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	72.463.951.741	92.683.494.789
Các khoản điều chỉnh	(3.623.197.587)	(13.927.115.556)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(3.623.197.587)	(13.927.115.556)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.840.754.154	78.756.379.233
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.083.009	12.083.009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.697	6.518

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCD-CVNĐS ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa 5% lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-DHĐCD-CVNĐS ngày 24 tháng 02 năm 2025 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty, dẫn tới việc chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Năm 2024	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	92.683.494.789	92.683.494.789
Các khoản điều chỉnh	(13.902.524.218)	(13.927.115.556)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(13.902.524.218)	(13.927.115.556)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.780.970.571	78.756.379.233
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.083.009	12.083.009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.520	6.518

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.258.448.691	21.419.560.470
Chi phí nhân công	50.470.206.172	57.457.531.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.902.932.530	4.827.766.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	28.578.227.542	31.811.308.775
	106.209.814.935	115.516.167.326

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tình không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	51.229.200.000	-	-	51.229.200.000
	<u>51.229.200.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>51.229.200.000</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	56.150.100.000	-	-	56.150.100.000
	<u>56.150.100.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>56.150.100.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.703.902.056	-	-	14.703.902.056
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.467.090.737	-	-	9.467.090.737
Các khoản cho vay	286.000.000.000	-	-	286.000.000.000
	<u>310.170.992.793</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>310.170.992.793</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.904.911.970	-	-	69.904.911.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.820.357.086	285.000.000	-	7.105.357.086
Các khoản cho vay	224.600.000.000	-	-	224.600.000.000
	<u>301.325.269.056</u>	<u>285.000.000</u>	<u>-</u>	<u>301.610.269.056</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.021.340.679	-	-	2.021.340.679
	<u>2.021.340.679</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.021.340.679</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	30.468.855.863	140.000.000	-	30.608.855.863
	<u>30.468.855.863</u>	<u>140.000.000</u>	<u>-</u>	<u>30.608.855.863</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn
Ông Kenji Yabe	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	Công ty có liên quan thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổ chức có liên quan đến người nội bộ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.166.666	316.929.631
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	42.166.666	316.929.631
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	960.828.148	1.011.234.866
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	960.828.148	1.011.234.866
Chi phí bán hàng	2.888.888.892	2.892.592.596
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	2.888.888.892	2.892.592.596

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	367.934.534	197.173.147
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	232.701.196	197.173.147
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	119.250.000	-
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	15.983.338	-
Chi trả cổ tức	21.346.080.000	21.322.080.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	16.209.736.000	16.209.736.000
- Ông Kenji Yabe	5.136.344.000	5.112.344.000
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		
Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
	10.550.424.774	15.383.985.521
Ông Trần Việt Anh Chủ tịch HĐQT	1.573.333.338	2.122.222.222
Ông Hoàng Văn Bá Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/01/2024)	928.888.891	911.111.111
Ông Phương Xuân Thụy Thành viên HĐQT	797.777.775	1.105.555.556
Ông Trần Oanh Thành viên HĐQT	799.999.997	1.105.555.556
Ông Yabe Hirokata Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/02/2025)	385.555.554	-
Bà Lê Thị Ngọc Lan Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/02/2025)	-	311.111.111
Ông Nguyễn Quốc Anh Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/01/2024)	-	316.666.667
Ông Lê Khắc Lân Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/12/2023)	-	30.000.000
Ông Vũ Ngọc Tuấn Tổng Giám đốc	1.700.762.309	2.832.975.640
Ông Nguyễn Quang Trường Phó Tổng Giám đốc	1.428.752.555	2.063.054.265
Bà Trần Thị Châu Dân Kế toán trưởng	920.909.910	1.810.733.394
Bà Bùi Thị Kim Tuyền Trưởng ban kiểm soát	929.444.447	1.286.111.111
Bà Nguyễn Thị Nguyễn Thành viên BKS	542.777.777	744.444.444
Ông Huỳnh Ngọc Cách Thành viên BKS	542.222.221	744.444.444

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Hồng Bích
Người lập



Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026



CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

DAM SEN WATER PARK CORPORATION

for the fiscal year ended as at 31/12/2025
(audited)



CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Management	02 - 03
Independent Auditor's report	04
Audited Consolidated Financial Statements	05 - 31
Consolidated Statement of Financial Position	05 - 06
Consolidated Statement of Income	07
Consolidated Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Consolidated Financial Statements	10 - 31

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Dam Sen Water Park Corporation ("the Corporation") presents its report and the Corporation's Consolidated Financial Statements the fiscal year ended as at 31/12/2025.

THE CORPORATION

The predecessor of the Corporation is Dam Sen Water Park Co., Ltd., established on 29 August 1998, based on a joint venture between Phu Tho Tourist Service Joint Stock Company and Saigon Joint Stock Finance Company, with the purpose of operating in the field of providing entertainment and water sports services.

Dam Sen Water Park Corporation was established and operates activities under Business registration certificate of joint stock company No. 0302844200 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning for the first time on 03 January 2003, amended for the 12th time on 16 September 2025.

The Corporation's head office is located at: No. 3 Hoa Binh Street, Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Tran Viet Anh	Chairman	
Mr. Hoang Van Ba	Vice Chairman	
Mr. Phuong Xuan Thuy	Member	
Mr. Tran Oanh	Member	
Mr. Yabe Hirotaka	Member	Appointed on 24/02/2025
Mrs. Le Thi Ngoc Lan	Member	Resigned on 24/02/2025

The members of the Board of Management in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Vu Ngoc Tuan	General Director
Mr. Nguyen Quang Truong	Deputy General Director

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Bui Thi Kim Tuyen	Head of Control Department
Mrs. Nguyen Thi Nguyen	Member
Mr. Huynh Ngoc Cach	Member

The members of the Department of Internal Audit are:

Mr. Dang Van Tuyen	Head of Department
--------------------	--------------------

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation during the year and until the preparation of this Consolidated Financial Statements is Mr. Tran Viet Anh – Chairman of the Board of Directors.

Mr. Vu Ngoc Tuan – General Director is authorized by Mr. Tran Viet Anh to sign this Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025, pursuant to Power of Attorney No. 57/CVNDS dated 02/06/2022 issued by Dam Sen Water Park Corporation.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Consolidated Financial Statements for the Corporation.

Dam Sen Water Park Corporation

No. 3 Hoa Binh Street, Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Corporation, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Corporation, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows for the fiscal year ended of the Corporation in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Corporation complies with Decree No. 155/2020/NĐ-CP dated 31/12/2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Corporation does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18/09/2024, regarding Amendments and Supplements to Certain Provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



Vu Ngoc Tuan
General Director

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Dam Sen Water Park Corporation**

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Dam Sen Water Park Corporation prepared on 03 March 2026, from pages 05 to page 31, including: Consolidated Statement of Financial position as at 31/12/2025, Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash flows for the fiscal year then ended and Notes to the Consolidated Financial statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Consolidated Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Dam Sen Water Park Corporation as at 31 December 2025, and of the results of its operations and its cash flows for the fiscal year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial statements.

Branch of AASC Auditing Firm Company Limited



Trần Trung Hiếu

Director

Certificate of registration to audit practice

No. 2202-2023-002-1

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

Dao Trung Thanh

Auditor

Certificate of registration to audit practice

No. 4700-2024-002-1

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		358,878,324,504	348,939,495,211
110	I. Cash and cash equivalents	4	16,794,505,300	71,659,210,972
111	1. Cash		5,294,505,300	5,359,210,972
112	2. Cash equivalents		11,500,000,000	66,300,000,000
120	II. Short-term investments	5	328,067,256,375	266,667,256,375
121	1. Trading securities		42,067,256,375	42,067,256,375
123	2. Held-to-maturity investments		286,000,000,000	224,600,000,000
130	III. Short-term receivables		10,774,716,065	7,492,819,422
131	1. Short-term trade receivables		23,085,000	28,080,000
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	1,307,625,328	672,462,336
136	3. Other short-term receivables	7	9,444,005,737	6,792,277,086
140	IV. Inventories	8	1,757,033,704	1,266,658,535
141	1. Inventories		1,757,033,704	1,266,658,535
150	V. Other short-term assets		1,484,813,060	1,853,549,907
151	1. Short-term prepaid expenses	12	230,588,756	599,437,234
152	2. Deductible VAT		1,254,224,304	1,254,112,673
200	B. NON-CURRENT ASSETS		23,988,910,642	25,218,903,958
210	I. Long-term receivables		-	285,000,000
216	1. Other long-term receivables	7	-	285,000,000
220	II. Fixed assets		17,610,644,817	21,540,889,983
221	1. Tangible fixed assets	10	17,603,741,417	21,492,566,183
222	- <i>Historical cost</i>		105,861,622,343	106,100,790,292
223	- <i>Accumulated depreciation</i>		(88,257,880,926)	(84,608,224,109)
227	2. Intangible fixed assets	11	6,903,400	48,323,800
228	- <i>Historical cost</i>		20,522,931,962	20,522,931,962
229	- <i>Accumulated amortization</i>		(20,516,028,562)	(20,474,608,162)
240	IV. Long-term assets in progress	9	3,218,165,093	-
242	1. Construction in progress		3,218,165,093	-
260	III. Other long-term assets		3,160,100,732	3,393,013,975
261	1. Long-term prepaid expenses	12	3,160,100,732	3,393,013,975
270	TOTAL ASSETS		382,867,235,146	374,158,399,169

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025
(continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		27,495,335,832	57,908,541,813
310	I. Current liabilities		26,405,410,909	56,848,840,255
311	1. Short-term trade payables	13	1,138,209,734	748,906,535
313	2. Taxes and other payables to State budget	14	3,482,831,114	3,850,501,237
314	3. Payables to employees		8,617,636,734	8,975,827,403
318	4. Short-term unearned revenue		6,490,742	-
319	5. Other short-term payables	15	883,130,945	29,719,949,328
321	6. Provisions for short-term payables	16	8,000,000,000	8,000,000,000
322	7. Bonus and welfare fund		4,277,111,640	5,553,655,752
330	II. Non-current liabilities		1,089,924,923	1,059,701,558
337	1. Other long-term payables	15	-	140,000,000
341	2. Deferred income tax liabilities	26.a	1,089,924,923	919,701,558
400	D. OWNER'S EQUITY		355,371,899,314	316,249,857,356
410	I. Owner's equity	17	355,371,899,314	316,249,857,356
411	1. Contributed capital		120,830,090,000	120,830,090,000
411a	Ordinary shares with voting rights		120,830,090,000	120,830,090,000
418	2. Development and investment funds		8,450,000,000	8,450,000,000
421	3. Retained earnings		225,436,896,992	186,458,267,870
421a	RE accumulated to the previous year		152,972,945,251	122,773,994,681
421b	RE of the current year		72,463,951,741	63,684,273,189
429	4. Non – Controlling Interests		654,912,322	511,499,486
440	TOTAL CAPITAL		382,867,235,146	374,158,399,169

Le Thi Hong Bich
Preparer

Tran Thi Chau Dan
Chief Accountant



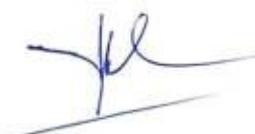
Vu Ngoc Tuan
General Director

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Year 2025

Code	ITEMS	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	19	181,495,448,064	217,636,663,313
02	2. Revenue deductions		-	-
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		181,495,448,064	217,636,663,313
11	4. Cost of goods sold and services rendered	20	78,278,533,227	85,619,542,543
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		103,216,914,837	132,017,120,770
21	6. Financial income	21	19,108,141,550	17,739,345,302
22	7. Financial expense	22	568,309	-
25	9. Selling expense	23	12,564,261,992	13,637,256,105
26	10. General and administrative expenses	24	18,082,368,762	19,801,310,206
30	11. Net profit from operating activities		91,677,857,324	116,317,899,761
31	12. Other income		18,618,500	53,069,069
32	13. Other expenses		-	-
40	14. Other profit		18,618,500	53,069,069
50	15. Total profit before tax		91,696,475,824	116,370,968,830
51	16. Current corporate income tax expense	25	19,144,280,545	23,614,610,818
52	17. Deferred corporate income tax expense	26.b	170,223,365	163,942,251
60	18. Profit after corporate income tax		<u>72,381,971,914</u>	<u>92,592,415,761</u>
61	19. Profit after tax attributable to owners of the parent		72,463,951,741	92,683,494,789
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling interest		(81,979,827)	(91,079,028)
70	21. Basic earnings per share	27	5,697	6,518


Le Thi Hong Bich
Preparer


Tran Thi Chau Dan
Chief Accountant


Vu Ngoc Tuan
General Director

Ho Chi Minh City, 03 March 2026



CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		91,696,475,824	116,370,968,830
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		4,902,932,530	4,827,766,749
05	- Gains / losses from investment activities		(19,107,573,241)	(17,739,345,302)
08	3. Operating profit before changes in working capital		77,491,835,113	103,459,390,277
09	- Increase/ decrease in receivables		866,503,854	(336,573,928)
10	- Increase/ decrease in inventories		(490,375,169)	(48,299,891)
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(521,750,638)	604,637,418
12	- Increase/ decrease in prepaid expenses		601,761,721	(260,255,246)
15	- Corporate income tax paid		(18,897,885,466)	(24,949,484,766)
17	- Other payments on operating activities		(15,203,659,668)	(15,855,772,222)
20	Net cash flow from operating activities		43,846,429,747	62,613,641,642
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(5,211,976,457)	(6,246,420,272)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(345,600,000,000)	(333,200,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		284,200,000,000	339,650,000,000
27	4. Interest and dividend received		16,265,185,113	18,593,779,547
30	Net cash flow from investing activities		(50,346,791,344)	18,797,359,275



CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)

(continued)

Code	ITEMS	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
36	1. Dividends or profits paid to owners		(48,364,344,075)	(48,519,668,885)
40	<i>Net cash flow from financing activities</i>		<i>(48,364,344,075)</i>	<i>(48,519,668,885)</i>
50	Net cash flows in the year		(54,864,705,672)	32,891,332,032
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		71,659,210,972	38,767,878,940
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	4	<u>16,794,505,300</u>	<u>71,659,210,972</u>



Le Thi Hong Bich
Preparer



Tran Thi Chau Dan
Chief Accountant




Vu Ngoc Tuan
General Director

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION

Forms of ownership

The predecessor of the Corporation is Dam Sen Water Park Co., Ltd., established on 29 August 1998, based on a joint venture between Phu Tho Tourist Service Joint Stock Company and Saigon Joint Stock Finance Company, with the purpose of operating in the field of providing entertainment and water sports services.

Dam Sen Water Park Corporation was established and operates activities under Business registration certificate of joint stock company No. 0302844200 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning for the first time on 03 January 2003, amended for the 12th time on 16 September 2025.

The Corporation's head office is located at: No. 3 Hoa Binh Street, Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The Corporation's Charter capital is VND 120,830,090,000, the actual contributed as at 31/12/2025 is VND 120,830,090,000; equivalent to 12,083,009 shares, par value per share is VND 10,000.

The number of employees of the Corporation as at 31 December 2025 is 167 (as at 01 January 2025: 170).

Business field

Services, commerce.

Business activities

Main business activities of the Corporation include:

- Activities of amusement parks and theme parks
Details: Entertainment, recreation, and water sports services;
- Creative, arts and entertainment activities
Details: Organizing professional art performances;
- Restaurants and mobile food service activities.

The Corporation's operation in the year that affects the Corporation Financial Statements

The economic conditions became more challenging due to rising inflation and declining household income resulting from the economic downturn. Consequently, consumers reduced spending on recreational activities, leading to a noticeable decrease in the number of visitors to Dam Sen Water Park as they prioritized essential needs in their budgets. These impacts resulted in a decrease in revenue of VND 36,141,215,249 (equivalent to 16.61%) compared to the previous year.

At 31/12/2025, Lotus Aroma Biotechnology Applied Research Institute had completed its dissolution. Accordingly, the Corporation did not consolidate this entity in the Consolidated Financial Statements at 31/12/2025.

Group structure

- The Group's subsidiaries consolidated in Financial Statements as at 31 December 2025 include:

Name of company	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Lotus Aroma Foods Corporation	Lam Dong	94.05%	94.05%	Production, commerce

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Corporation maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Corporation applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/11/2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Corporation applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Consolidated Financial statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Corporation and Financial Statements of its subsidiaries under its control as at 31 December annually. Control right is achieved when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Corporation. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Corporation and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated Financial statements.

Non – controlling interests

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets not held by owners.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts.
- Provision for devaluation of inventory.
- Estimated useful life of fixed assets.
- Classification and provision of financial investments.
- Provision for payables.
- Estimated allocation of prepaid expenses.
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Corporation include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Corporation include trade payables and other payables. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

000
ANH
Y TNI
M TC
SC
HO C

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method .

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Consolidated Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings	05 - 20	years
- Machinery, equipment	03 - 07	years
- Transportation equipment	05 - 06	years
- Office equipment and furniture	03 - 05	years
- Others	03 - 05	years
- Land use rights	Based on certificate of land use rights	
- Managerment software	05	years

2.11 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several fiscal year are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following fiscal year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Corporation has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the consolidated statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 year to 02 years.
- Repair expenses are recorded according to their historical costs and allocated on the straight-line basis in the useful life of 02 years.
- Other prepaid expenses are recorded according to their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 year to 02 years.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Corporation has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting year. In case provision made for the previous accounting year but not used up exceeds the one made for the current accounting year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the fiscal year.

Provision for payables is the annual salary reserve fund when operations must be halted or run at a standstill due to natural disasters or epidemics, deducted from the Corporation's after-tax profit.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Corporation.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:



Revenue from sales of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Corporation no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at Statement of Financial Position date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Corporation shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Corporation's right to receive dividend is established or the profits from its capital contributions.

2.18 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.19 . Financial expenses

Expenses recognized as financial costs include losses from the transfer of short-term securities.

The above amounts are recognized based on the total incurred during the year without offsetting against financial income.

2.20 . Corporate income tax

a) Deferred income tax liability

Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax liability are determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of fiscal year.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

For the fiscal year ended as at 31/12/2025, the Corporation applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.21 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Corporation (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.22 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Corporation's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.23 . Segment information

Because the main business activities of the Corporation is amusement park business, the Corporation does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . DISSOLUTION OF LOTUS AROMA BIOTECHNOLOGY INSTITUTE

On 06/06/2023, the Ho Chi Minh City Department of Science and Technology revoked the Certificate of Registration for Scientific and Technological Activities No. 421/ĐK-KHCN dated 25/10/2019 of the Lotus Aroma Biotechnology Institute. On 31/12/2025, the Ho Chi Minh City Tax Department – Tax Office No. 11 issued Notice No. 15209/TB-TC11 confirming that the Company had fulfilled its tax obligations to complete the dissolution procedures. Based on these grounds, the Company proceeded with the dissolution, derecognized the investment, and recorded the loss arising from the dissolution of Lotus Aroma Biotechnology Institute.

4 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	2,090,603,244	1,754,299,002
Demand deposits	3,203,902,056	3,604,911,970
Cash equivalents (*)	11,500,000,000	66,300,000,000
	<u>16,794,505,300</u>	<u>71,659,210,972</u>

(*) As at 31/12/2025, cash equivalents are deposits with term from 01 to 03 months at value of VND 11,500,000,000 at commercial banks with interest rate from 4.6% per annum to 4.7% per annum.

5 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short - term investments				
Term deposits (**)	286,000,000,000	-	224,600,000,000	-
	286,000,000,000	-	224,600,000,000	-

(*) As at 31/12/2025, short-term investments are deposits with term of from 06 months to 12 months with the amount of VND 286,000,000,000 at commercial banks at the interest rate of 5.8%/year to 7.5%/year

b) Trading securities

	Stock code	31/12/2025			01/01/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Total value of shares							
Vietnam Pharmaceutical Corporation ⁽¹⁾	DVN	29,373,995,000	37,710,000,000	-	29,373,995,000	42,067,600,000	-
OPC - Pharmaceutical JSC ⁽²⁾	OPC	12,693,261,375	13,519,200,000	-	12,693,261,375	14,082,500,000	-
		42,067,256,375	51,229,200,000	-	42,067,256,375	56,150,100,000	-

⁽¹⁾ Listed trading securities on the UpCom exchange which fluctuate regularly according to market value and whose value can be reliably determined are measured at fair value which is the closing market price at the end of the financial reporting year (on 31/12/2024 and 31/12/2025).

⁽²⁾ The fair value of trading securities are closing price listed on HOSE on 31/12/2024 and 31/12/2025.

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Truong Thanh Long Binh Manufacturing and Trading Co., Ltd	-	-	110,000,000	-
Vien My Spa Development JSC	-	-	276,896,928	-
Dang Phat Mechanical Construction Environmental JSC	105,000,000	-	105,000,000	-
HPT Environmental JSC	1,021,124,000	-	-	-
Others	181,501,328	-	180,565,408	-
	<u>1,307,625,328</u>	<u>-</u>	<u>672,462,336</u>	<u>-</u>

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Receivables from interest of deposit	8,503,023,835	-	5,660,067,398	-
Advances	764,669,000	-	1,013,007,500	-
Deposits	51,000,000	-	1,000,000	-
Others	125,312,902	-	118,202,188	-
	<u>9,444,005,737</u>	<u>-</u>	<u>6,792,277,086</u>	<u>-</u>
b) Long-term				
Deposits	-	-	285,000,000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>285,000,000</u>	<u>-</u>

8 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	881,226,078	-	842,973,144	-
Tools, supplies	547,825,920	-	-	-
Merchandise	327,981,706	-	423,685,391	-
	<u>1,757,033,704</u>	<u>-</u>	<u>1,266,658,535</u>	<u>-</u>

9 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

As at 31/12/2025, construction in progress relates to the domestic wastewater treatment system with accumulated costs amounting to VND 3,218,165,093. As at the reporting date, the project is under construction.

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	51,891,252,144	44,103,520,798	8,186,301,651	473,562,773	1,446,152,926	106,100,790,292
- Purchase in the year	248,715,000	590,216,364	-	38,656,000	95,100,000	972,687,364
- Liquidating, disposed	(110,300,403)	(652,828,904)	(340,835,098)	(107,890,908)	-	(1,211,855,313)
Ending balance	52,029,666,741	44,040,908,258	7,845,466,553	404,327,865	1,541,252,926	105,861,622,343
Accumulated depreciation						
Beginning balance	34,400,683,289	41,395,582,977	7,094,808,162	436,471,862	1,280,677,819	84,608,224,109
- Depreciation in the year	3,637,174,285	717,807,358	416,298,491	13,735,175	76,496,821	4,861,512,130
- Liquidating, disposed	(110,300,403)	(652,828,904)	(340,835,098)	(107,890,908)	-	(1,211,855,313)
Ending balance	37,927,557,171	41,460,561,431	7,170,271,555	342,316,129	1,357,174,640	88,257,880,926
Net carrying amount						
Beginning balance	17,490,568,855	2,707,937,821	1,091,493,489	37,090,911	165,475,107	21,492,566,183
Ending balance	14,102,109,570	2,580,346,827	675,194,998	62,011,736	184,078,286	17,603,741,417

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 76,584,247,629.

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights ^(*)	Computer software	Cộng
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Ending balance	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Accumulated amortization			
Beginning balance	20,315,829,962	158,778,200	20,474,608,162
Amortisation in the year	-	41,420,400	41,420,400
Ending balance	20,315,829,962	200,198,600	20,516,028,562
Net carrying amount			
Beginning balance	-	48,323,800	48,323,800
Ending balance	-	6,903,400	6,903,400

Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 20,315,829,962.

^(*) The land use rights paid in one lump sum at No. 3 Hoa Binh Street, Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City, according to map sheet No. 02 with an area of 19,300 m² as per Land Use Rights Certificate number 2817/UB dated 13/11/2013, issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City, expired on 02/07/2018. From 02/07/2018, until now, the Corporation has continued to use this plot of land and pay the annual land rental fee.

12 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	-	205,270,086
Uniform expenses	106,889,497	283,895,128
Others	123,699,259	110,272,020
	230,588,756	599,437,234
b) Long-term		
Prepaid land lease expenses of Lotus Aroma Food Joint Stock Company ^(*)	2,928,330,864	3,021,293,748
Dispatched tools and supplies	154,664,618	192,088,623
Repair expenses	77,105,250	169,631,550
Others	-	10,000,054
	3,160,100,732	3,393,013,975

^(*) The one-off prepaid land rental for the land lot at Lot C7-6/1, N4 Street, Ham Kiem I Industrial Park, Tuyen Quang Commune, Lam Dong Province, with a total area of 5,000 m², with the land lease term from 11/07/2019 to 06/07/2057.

13 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	260,000,000	260,000,000	-	-
Phu Tho Tourist Service JSC	260,000,000	260,000,000	-	-
<i>Other parties</i>	878,209,734	878,209,734	748,906,535	748,906,535
Vi San Import Export Trading Service Co., Ltd	-	-	94,922,679	94,922,679
Nguyen Ha Food Co., Ltd	139,265,756	139,265,756	195,970,912	195,970,912
Phuoc Ngoc Thanh Trading Co., Ltd	110,052,259	110,052,259	79,451,888	79,451,888
Phuoc Tho Food Trading and Service Co., Ltd	127,998,294	127,998,294	-	-
Others	500,893,425	500,893,425	378,561,056	378,561,056
	<u>1,138,209,734</u>	<u>1,138,209,734</u>	<u>748,906,535</u>	<u>748,906,535</u>

14 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivables	Opening payables	Payables in the year	Actual payment in the year	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	270,142,184	11,560,149,704	11,634,637,388	-	195,654,500
Business income tax	-	2,876,024,305	19,144,280,545	18,897,885,466	-	3,122,419,384
Personal income tax	-	700,497,628	4,414,355,828	4,952,951,666	-	161,901,790
Natural resource tax	-	3,837,120	40,770,240	41,751,920	-	2,855,440
Land rental fees, non-agricultural land use tax	-	-	7,950,999,515	7,950,999,515	-	-
Other taxes	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Fees and other obligations	-	-	74,315,850	74,315,850	-	-
	-	3,850,501,237	43,189,871,682	43,557,541,805	-	3,482,831,114

The Corporation's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

15 . OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Trade union fund	168,851,000	-
Social insurance	3,844,515	-
Health insurance	5,110,907	-
Unemployment insurance	278,503	-
Short-term deposits, collateral received	81,000,000	81,000,000
Dividends, profits payable	567,199,990	29,598,729,665
Others	56,846,030	40,219,663
	883,130,945	29,719,949,328
b) Long-term		
Long-term deposits, collateral received	-	140,000,000
	-	140,000,000

16 . PROVISION FOR SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Reserve salary fund (*)	8,000,000,000	8,000,000,000
	8,000,000,000	8,000,000,000

(*) The salary reserve fund is used when operations are suspended or halted due to natural disasters or pandemics, and it is allocated from after-tax profit in accordance with Shareholders' General Meeting Resolution No. 01/NQ-ĐHCĐ-CVNĐS dated 03/02/2021.

17 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Contributed capital	Development and investment funds	Retained earnings	Non – Controlling Interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	120,830,090,000	8,450,000,000	187,005,242,935	602,578,514	316,887,911,449
Profit for previous year	-	-	92,683,494,789	(91,079,028)	92,592,415,761
Setting up the funds	-	-	(15,899,212,254)	-	(15,899,212,254)
Dividend distribution year 2023	-	-	(48,332,036,000)	-	(48,332,036,000)
Advance dividend payment year 2024	-	-	(28,999,221,600)	-	(28,999,221,600)
Ending balance of previous year	120,830,090,000	8,450,000,000	186,458,267,870	511,499,486	316,249,857,356
Beginning balance of this year	120,830,090,000	8,450,000,000	186,458,267,870	511,499,486	316,249,857,356
Profit for this year	-	-	72,463,951,741	(81,979,827)	72,381,971,914
Setting up the funds (*)	-	-	(13,927,115,556)	-	(13,927,115,556)
Dividend distribution year 2024 (*)	-	-	(19,332,814,400)	-	(19,332,814,400)
Increase/decrease due to changes in ownership interest	-	-	(225,392,663)	225,392,663	-
Ending balance of this year	120,830,090,000	8,450,000,000	225,436,896,992	654,912,322	355,371,899,314

(*) According to the Resolution No. 01/NQ-DHĐCĐ-CVNĐS dated 24 February 2025 of the General Meeting of Shareholders, the Company announced the profit distribution for 2024 as follows:

	Rate	Amount
	(%)	VND
Net Profit after tax	100.00	92,847,437,041
Setting up the Development and investment fund	15.00	13,927,115,556
Dividend payment (40% of charter capital)	52.06	48,332,036,000
Retained earnings	32.94	30,588,285,485

According to the Resolution of the Board of Directors No. 05/2025/NQ-HĐQT-CVNĐS dated 06 March 2025, the Corporation announces the advance payment of the first dividend for 2024 at a rate of 16% of the par value equivalent to VND 19,332,814,400, the record date was 21/03/2025.

Information on the record date for the first dividend payment in 2025 of the Corporation is based on Notification No. 2397/TB-SGDHCM dated 24/12/2025 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange, as follows:

- Dividend rate: 24% of par value;
- Ex-dividend date: 13/01/2026;
- Record date: 14/01/2026;
- Payment date: 11/02/2026;

b) Details of owner's invested capital

	Rate	31/12/2025	Rate	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Phu Tho Tourist Service JSC	33.54	40,524,340,000	33.54	40,524,340,000
Mr. Kenji Yabe	10.63	12,840,860,000	10.63	12,840,860,000
Others	55.83	67,464,890,000	55.83	67,464,890,000
	<u>100</u>	<u>120,830,090,000</u>	<u>100</u>	<u>120,830,090,000</u>

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owner's invested capital		
- At the beginning of the year	120,830,090,000	120,830,090,000
- At the end of the year	120,830,090,000	120,830,090,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend, profit payable at the beginning of the year	29,598,729,665	787,140,950
- Dividend, profit payable in the year		
+ Dividend, profit payable from last year's profit	19,332,814,400	48,332,036,000
+ Estimated dividend, profit payable from this year's profit	-	28,999,221,600
- Dividend, profit paid in cash in the year		
+ Dividend, profit paid from last year's profit	(48,364,344,075)	(48,519,668,885)
- Dividend, profit payable at the end of the year	<u>567,199,990</u>	<u>29,598,729,665</u>

d) Shares

	31/12/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	12,083,009	12,083,009
Quantity of issued shares		
- Common shares	12,083,009	12,083,009
Quantity of circulation shares		
- Common shares	12,083,009	12,083,009
Par value per share VND 10,000		

e) Corporation's reserves

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development and investment fund	8,450,000,000	8,450,000,000
	<u>8,450,000,000</u>	<u>8,450,000,000</u>

18 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating leased assets

The Corporation leases land in No. 3 Hoa Binh Street, Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City for business purposes, with the leased area being 19,300 m², the Corporation has not yet renewed the land lease contract. From 01/01/2025, the Corporation pays land rental fees in accordance with the annual land rental payment notice issued by the Ho Chi Minh City Tax Department (Detailed as in Note No. 11).

b)	Doubtful debts written-off	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Doubtful debts written-off	416,290,285	416,290,285
		416,290,285	416,290,285
19	TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
	Revenue from sales of goods	35,457,421,938	39,650,142,558
	Revenue from rendering of services	146,038,026,126	177,986,520,755
		181,495,448,064	217,636,663,313
	In which: Revenue from related parties <i>(Detailed as in Note No. 31)</i>	42,166,666	316,929,631
20	COST OF GOODS SOLD	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
	Cost of goods sold	16,292,177,672	18,142,619,014
	Cost of services rendered	61,986,355,555	67,476,923,529
		78,278,533,227	85,619,542,543
	In which: Purchase from related parties <i>(Detailed as in Note No. 31)</i>	960,828,148	1,011,234,866
21	FINANCIAL INCOME	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
	Interest income	17,432,141,550	15,721,195,302
	Dividends, profits earned	1,676,000,000	2,018,150,000
		19,108,141,550	17,739,345,302
22	FINANCIAL EXPENSES	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
	Loss from dissolution of a subsidiary	568,309	-
		568,309	-
23	SELLING EXPENSE	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
	Raw materials	1,171,304,260	1,194,594,229
	Labor expense	3,768,783,694	4,273,425,706
	Expenses of outsourcing services, other expenses in cash	7,624,174,038	8,169,236,170
		12,564,261,992	13,637,256,105
	In which: Expenses purchased from related parties <i>(Detailed as in Note No. 31)</i>	2,888,888,892	2,892,592,596

24 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	1,408,961,330	1,533,969,688
Labor expense	12,433,915,480	14,090,998,777
Depreciation expenses	863,314,968	863,314,968
Tax, Charge, Fee	5,000,000	5,000,000
Expenses of outsourcing services, other expenses in cash	3,371,176,984	3,308,026,773
	18,082,368,762	19,801,310,206
In which: Expenses purchased from related parties <i>(Detailed as in Note No. 31)</i>	367,934,534	197,173,147

25 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Current corporate income tax expense in parent company	19,144,280,545	23,614,610,818
Current corporate income tax expense in subsidiaries	-	-
Current corporate income tax expense	19,144,280,545	23,614,610,818
Tax payable at the beginning of the year	2,876,024,305	4,210,898,253
Tax paid in the year	(18,897,885,466)	(24,949,484,766)
Total current corporate income tax expense	3,122,419,384	2,876,024,305

26 . DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax liabilities	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine the value of Deferred income tax payable	20%	20%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	1,089,924,923	919,701,558
Deferred income tax payable	1,089,924,923	919,701,558
b) Deferred income tax expenses	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Deferred CIT expense relating to taxable temporary difference	170,223,365	163,942,251
	170,223,365	163,942,251

27 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Corporation are calculated as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Profit after tax	72,463,951,741	92,683,494,789
Adjustment	(3,623,197,587)	(13,927,115,556)
- <i>Bonus and welfare funds</i>	(3,623,197,587)	(13,927,115,556)
Profit distributed to common shares	68,840,754,154	78,756,379,233
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	12,083,009	12,083,009
Basic earnings per share	5,697	6,518

According to Resolution No. 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS dated 24/02/2025 of the General Meeting of Shareholders, the Corporation plans to appropriate the Bonus Fund at the rate of 5% of profit after tax for the financial year 2025.

As presented in Note No. 15, the Annual General Meeting of Shareholders for 2025, via Resolution No. 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS dated 24/02/2025, approved the allocation plan for the Bonus and welfare fund from the Corporation's 2024 profits. This resulted in the retrospective adjustment of the Basic earnings per share indicator for the fiscal year ended 31/12/2024, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings Per Share, as follows:

	Year 2024	
	Reported	Re-classified
	VND	VND
Net profit after tax	92,683,494,789	92,683,494,789
Adjustments	(13,902,524,218)	(13,927,115,556)
- <i>Bonus and welfare funds</i>	(13,902,524,218)	(13,927,115,556)
Profit distributed to common shares	78,780,970,571	78,756,379,233
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	12,083,009	12,083,009
Basic earnings per share	6,520	6,518

As at 31 December 2025, the Corporation does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

28 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	22,258,448,691	21,419,560,470
Labour expense	50,470,206,172	57,457,531,332
Depreciation expense	4,902,932,530	4,827,766,749
Expenses of outsourcing services, other expenses in cash	28,578,227,542	31,811,308,775
	106,209,814,935	115,516,167,326

29 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Corporation may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Corporation has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Corporation is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Corporation may face with the market risk such as: changes in exchange rates and interest rates.

Price Risk

The Corporation bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities.

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2025				
Short term investments	51,229,200,000	-	-	51,229,200,000
	<u>51,229,200,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>51,229,200,000</u>
As at 01/01/2025				
Short term investments	56,150,100,000	-	-	56,150,100,000
	<u>56,150,100,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>56,150,100,000</u>

Exchange rate risk:

The Corporation bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment....

Interest rate risk

The Corporation bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Corporation has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Corporation manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Corporation if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Corporation has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2025				
Cash and cash equivalents	14,703,902,056	-	-	14,703,902,056
Trade receivables, other receivables	9,467,090,737	-	-	9,467,090,737
Lendings	286,000,000,000	-	-	286,000,000,000
	<u>310,170,992,793</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>310,170,992,793</u>
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	69,904,911,970	-	-	69,904,911,970
Trade receivables, other receivables	6,820,357,086	285,000,000	-	7,105,357,086
Lendings	224,600,000,000	-	-	224,600,000,000
	<u>301,325,269,056</u>	<u>285,000,000</u>	<u>-</u>	<u>301,610,269,056</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2025				
Trade payables, other payables	2,021,340,679	-	-	2,021,340,679
	<u>2,021,340,679</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2,021,340,679</u>
As at 01/01/2025				
Trade payables, other payables	30,468,855,863	140,000,000	-	30,608,855,863
	<u>30,468,855,863</u>	<u>140,000,000</u>	<u>-</u>	<u>30,608,855,863</u>

The Corporation believes that risk level of loan repayment is low. The Corporation has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

30 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated financial statements.

31 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Corporation are as follows:

Related parties	Relation
Phu Tho Tourist Service JSC	Major shareholder
Mr. Kenji Yabe	Major shareholder
Sacom - Tuyen Lam JSC	Company related to a member of the BoD
National Securities JSC– Ho Chi Minh City Branch	An organization related to an internal person
Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervision	Key management personnel

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Corporation has transactions with related parties as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	42,166,666	316,929,631
- Phu Tho Tourist Service JSC	42,166,666	316,929,631
Purchase of raw materials, goods and services	960,828,148	1,011,234,866
- Phu Tho Tourist Service JSC	960,828,148	1,011,234,866
Selling expense	2,888,888,892	2,892,592,596
- Phu Tho Tourist Service JSC	2,888,888,892	2,892,592,596

Transactions during the year (continued):

		Year 2025	Year 2024
		VND	VND
General administrative expenses		367,934,534	197,173,147
- Phu Tho Tourist Service JSC		232,701,196	197,173,147
- National Securities JSC– Ho Chi Minh City Branch		119,250,000	-
- Sacom - Tuyen Lam JSC		15,983,338	-
Dividend paid		21,346,080,000	21,322,080,000
- Phu Tho Tourist Service JSC		16,209,736,000	16,209,736,000
- Mr. Kenji Yabe		5,136,344,000	5,112,344,000
Remuneration to members of key managers			
	Position	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
		10,550,424,774	15,383,985,521
Mr. Tran Viet Anh	Chairman of the BoD	1,573,333,338	2,122,222,222
Mr. Hoang Van Ba	Vice chairman of the BoD <i>(Appointed on 30/01/2024)</i>	928,888,891	911,111,111
Mr. Phuong Xuan Thuy	Member of the BoD	797,777,775	1,105,555,556
Mr. Tran Oanh	Member of the BoD	799,999,997	1,105,555,556
Mr. Yabe Hirotaka	Member of the BoD <i>(Appointed on 24/02/2025)</i>	385,555,554	-
Mrs. Le Thi Ngoc Lan	Member of the BoD <i>(Resigned on 24/02/2025)</i>	-	311,111,111
Mr. Nguyen Quoc Anh	Vice Chairman <i>(Resigned on 31/01/2024)</i>	-	316,666,667
Mr. Le Khac Lan	Member of the BoD <i>(Resigned on 21/12/2023)</i>	-	30,000,000
Mr. Vu Ngoc Tuan	General Director	1,700,762,309	2,832,975,640
Mr. Nguyen Quang Truong	Deputy General Director	1,428,752,555	2,063,054,265
Mrs. Tran Thi Chau Dan	Chief Accountant	920,909,910	1,810,733,394
Mrs. Bui Thi Kim Tuyen	Head of Control Department	929,444,447	1,286,111,111
Mrs. Nguyen Thi Nguyen	Member of the BoS	542,777,777	744,444,444
Mr. Hoang Ngoc Cach	Member of the BoS	542,222,221	744,444,444

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Corporation.

32 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.



Le Thi Hong Bich
Preparer



Tran Thi Chau Dan
Chief Accountant



Vu Ngoc Tuan
General Director

Ho Chi Minh City, 03 March 2026